



PHẠC ĐO, LÀNG BÀN CỜ NGUỒN VỐN VÔ HẠN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI NHÂN VĂN

■ PGS. TS. NGUYỄN HỮU THỨC

Năm 2016, Việt Nam đã đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế, 62 triệu lượt khách nội địa, mang lại tổng doanh thu ngành du lịch tới 400.000 tỉ đồng, tăng 25% so với năm 2015. Điều gì hấp dẫn đã thu hút du khách quốc tế như vậy? Phải chăng xuất phát từ nhiều yếu tố như môi trường chính trị ổn định, chính sách cấp thị thực nhập cảnh (visa) thông thoáng, cơ sở hạ tầng khang trang, sản phẩm du lịch phong phú, tài nguyên du lịch thực sự quyến rũ du khách...

Khi đề cập đến du lịch - ngành "công nghiệp không khói", các nhà du lịch học đều cho rằng ngành kinh tế ấy phải dựa vào hai nguồn tài nguyên chính, đó là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Tài nguyên trong môi trường tự nhiên là cảnh quan, danh thắng; điều kiện thời tiết, khí hậu; địa hình, địa chất; môi trường động vật, thực vật... Tài nguyên trong môi trường xã hội là di sản văn hóa của dân tộc do các thế hệ đi trước sáng tạo ra để lại cho thế hệ hôm nay; là những biểu hiện sinh hoạt văn hóa của các tộc người

(ethnic) hiện hữu trong cuộc sống thường ngày của người dân.

Trong phạm vi bài viết, tác giả mong muốn phân tích một trong những loại hình du lịch đã và đang được khai thác và phát triển trên thế giới cũng như Việt Nam - du lịch sinh thái nhân văn.

Du lịch sinh thái nhân văn là sự kết hợp du lịch sinh thái với du lịch văn hóa tộc người. Có khá nhiều lý giải về du lịch sinh thái nhân văn. Hiểu một cách đơn giản, loại hình du lịch sinh thái nhân văn được nhận biết bởi ba yếu tố chính: 1- Du lịch thưởng ngoạn, hòa nhập cảnh quan môi trường tự nhiên còn ít bị ô nhiễm bởi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa; 2 - Du lịch cảm nhận về một nền văn hóa khác hoặc những biểu hiện văn hóa đặc thù ở nơi người du lịch đến trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên; 3 - Du lịch trải nghiệm được giao lưu, tương tác, hòa đồng với người dân qua sản xuất, sinh hoạt của họ ở điểm du lịch, từ đó nâng cao trách nhiệm bảo tồn và phát huy những giá trị cảnh quan môi trường và văn hóa tộc người ở mỗi vùng miền.

Mấy chục năm qua, nhiều nước trên thế giới đã tìm tòi và hiện thực hóa việc hướng dẫn du khách tìm đến những khu phố cổ, làng bản cổ mang dấu ấn văn hóa đặc trưng, tiêu biểu cho văn hóa tộc người và sự hỗn hợp văn hóa của đa tộc người trong môi trường sống của họ. Giới Bảo tàng học gọi đó là *Bảo tàng sinh thái*. Năm 1972, Đại hội đồng quốc tế (ICOM) tổ chức hội thảo khoa học về hiện tượng mới này và giải thích về thuật ngữ *Bảo tàng sinh thái*: đó là khu phố hoặc làng thôn tương tự như bảo tàng. Cuốn sách *Cơ sở bảo tàng học* có dẫn quan niệm của các nhà bảo tàng học người Pháp cho rằng: "Bảo tàng sinh thái là do chính quyền địa phương và cư dân cùng có kế hoạch xây dựng và khai thác. Chính quyền địa phương có chuyên gia và kinh phí, nhân dân địa phương có cùng ý tưởng, tri thức và nhân lực cùng tham gia. Sở dĩ gọi là bảo tàng sinh thái vì nhân dân địa phương tham gia một cách tự nguyện, nó là tấm gương soi về lĩnh vực sinh thái và các mặt văn hóa nó phản ánh. Cư dân chăm sóc, bảo tồn sinh hoạt, tập quán và truyền thống văn hóa thiêng liêng của cộng đồng"⁽¹⁾. Mặc dù khái niệm *Bảo tàng sinh thái* đã được thế giới nêu ra từ năm 1972 và được đưa vào giáo trình giảng dạy dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng ngành bảo tàng năm 2008, nhưng

đến nay, ở nước ta vẫn chưa có khu phố, làng bản nào được đặt tên chính thức là bảo tàng sinh thái.

Năm 2014, trên *Trip Advisor* - một trang web uy tín về du lịch đã bình chọn Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đứng thứ 4 trong top 25 bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á. Khách du lịch tham quan, chiêm ngưỡng các hiện vật ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam hoặc bảo tàng tổng hợp ở các tỉnh, thành phố là ở dạng *tĩnh*, các hiện vật bị tách khỏi môi trường sinh hoạt của cộng đồng. Để khắc phục tình trạng hiện vật "bị đứng im" này, nhiều bảo tàng đã sử dụng phương pháp xây dựng các video clip ghi lại các chức năng của hiện vật bảo tàng trong sinh hoạt văn hóa tộc người. Tuy nhiên, cách làm này cũng chưa thực sự thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của du khách. Chính vì vậy, thay vì đến bảo tàng truyền thống, loại hình du lịch đưa du khách đến các khu phố, làng bản cổ để cảm nhận các hiện vật, hiện tượng văn hóa ở dạng *động* trong chính môi trường sinh hoạt văn hóa tộc người đã và đang bắt đầu phát triển ở Việt Nam.

Hiện nay, nước ta đang "sở hữu" nguồn tài nguyên văn hóa tộc người vô giá và đó là nguồn vốn vô hạn trong khai thác phục vụ phát triển du lịch, nhất là *du lịch sinh thái nhân văn*. Quốc gia Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng với những biểu hiện đa dạng, đặc sắc. Từ cuối thế kỷ XX đến nay, nước ta đã hình thành nhiều điểm du lịch văn hóa tộc người thông qua các tour du lịch khu phố, làng, bản cổ đại diện cho văn hóa tộc người. Nhiều địa chỉ du lịch văn hóa tộc người nổi tiếng được khách du lịch nước ngoài biết đến và yêu thích. Hà Nội có phố cổ (36 phố phường), làng gốm Bát Tràng, làng cổ Đường Lâm; Quảng Ninh có làng chài Cửa Vạn; Bắc Ninh có làng Đình Bảng gắn với đền Đô thờ 8 đời vua Lý, làng Diềm Xá quê gốc của làng quan họ; Hòa Bình có Bản Lác của người Thái, bản Giang Mỗ của người Mường; Bắc Kạn có bản Pắc Ngòi của người Tày cạnh hồ Ba Bể; Lào Cai có bản Sín Chải, Lao Chải, Cát Cát của người Mông, bản Tả Phìn của người Dao trong quần thể du lịch Sa Pa; Thừa Thiên - Huế có làng cổ Thanh Toàn; Đà Nẵng có làng Non Nước chạm khắc đá; Sơn La có Bản Áng của người Thái trắng ở Mộc Châu; Đắk Lắk có Bản Đôn của người Ê Đê; Hà Giang có phố cổ Đồng Văn và bản Nậm Đăm của người Dao ở Quản Bạ...

Thực tiễn cho thấy, những khu phố, làng bản cổ của các tộc người được gìn giữ đưa vào khai thác phục vụ du lịch cộng đồng sẽ đem lại rất nhiều lợi ích. Ở đó, di sản văn hóa tộc người được bảo tồn, phát huy, các sinh hoạt văn hóa mang đậm dấu ấn truyền thống, người dân năng động hơn khi tham gia các dịch vụ phục vụ khách du lịch, đời sống kinh tế được cải thiện rõ rệt. Xin dẫn ra một ví dụ là dự án *Xây dựng làng cổ Đường Lâm* ở thị xã Sơn Tây (Hà Nội). Khi dự án đưa vào hoạt động, mức vé tham quan làng cổ đối với người lớn là 15.000đ, trẻ em là 7.000đ. Nếu như năm 2005, nơi đây mới chỉ có hơn 4.000 lượt khách du lịch đến tham quan, thì 10 năm sau, năm 2016, trung bình mỗi ngày đã có tới 300-500 lượt khách tới thăm làng cổ Mông Phụ ở Đường Lâm, đạt khoảng 150.000 - 180.000 lượt khách/năm, trong đó có tới 30.000 du khách nước ngoài, chủ yếu đến từ châu Âu và Nhật Bản. Số tiền thu được từ phí tham quan đạt trên 1,7 tỉ đồng. Ngoài ra, còn các nguồn thu khác như hướng dẫn viên, phục vụ ăn nghỉ ở nhà cổ, kinh doanh các sản phẩm kẹo, bánh, tương, hoa quả...

Qua quan sát và phỏng vấn các hướng dẫn viên du lịch ở Sapa (Lào Cai), Mai Châu (Hoà Bình), Làng cổ Đường Lâm (Hà Nội) và Hội An (Quảng Nam), chúng tôi nhận thấy ngoài yếu tố cảnh quan môi trường, có hai yếu tố quan trọng “mời gọi”, “giữ chân” khách du lịch nước ngoài đến với nước ta. Một

là sự độc đáo, khác biệt của văn hóa tộc người so với nền văn hóa của chính họ. Hai là môi trường du lịch ở đó tạo được sự thân thiện, du khách nhận được sự quan tâm, giúp đỡ chân tình, không đặt nặng lợi ích kinh tế lên hàng đầu. Khách có thể thư giãn, thưởng thức cà phê ở Sapa, Hội An, Bản Lác mà không bị quấy rầy, xung quanh họ luôn là những nụ cười cởi mở, thăm hỏi thân tình, gần gũi.

Từ thực tiễn nêu trên, gợi mở những vấn đề về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch. Nếu văn hóa tộc người bị biến dạng, ngày một nhạt nhòa bản sắc, lai căng văn hóa bên ngoài; nếu môi trường du lịch bị thương mại hóa, mất đi sự tin cậy giữa con người với con người thì tất yếu sẽ làm giảm khách du lịch nước ngoài đến với văn hóa Việt Nam.

Rất tiếc trong một thời gian dài, chúng ta chưa nhận thức đúng đắn việc giữ gìn phố cổ, làng bản cổ làm tài sản, nguồn vốn cho phát triển du lịch văn hóa tộc người nên đã để nhiều khu phố, làng bản cổ tiêu biểu cho văn hóa tộc người bị “biến dạng”, lai căng, việc khôi phục lại gặp vô vàn khó khăn, thậm chí không thể trở thành địa chỉ du lịch văn hóa được nữa. Ví dụ: ở thị xã Hà Đông, có làng Cự Đà ven sông Nhuệ, cách phố cổ Hà Nội 10 km, một làng điển hình cho một làng Việt cổ ven sông với nhiều ngôi nhà cổ được xây dựng ở nhiều thời điểm lịch sử. Nơi đây có nghề làm tương nổi tiếng, có ngõ gạch, cổng làng, cầu ao, cây đa, giếng nước, đình chùa, miếu quán với



các sinh hoạt văn hóa dân gian truyền thống mang đặc trưng của một vùng đất. Nếu ngay sau khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước (năm 1986), chúng ta có tầm nhìn văn hóa gắn với du lịch, quyết tâm quy hoạch bảo tồn, vận động người dân cùng chính quyền giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa ở làng cổ thì làng Cự Đà sẽ trở thành một làng cổ điển hình của người Kinh kết nối du lịch với phố cổ Hà Nội. Bây giờ, làng cổ Cự Đà đã bị xáo trộn bởi các ngôi nhà mới xây theo lối kiến trúc lai căng, phản cảm, để lại sự tiếc nuối với những người làm văn hóa, du lịch.

Mới đây, ngày 16-1-2017, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về “*Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*” (Nghị quyết số 08-NQ/TW) đã chỉ ra hạn chế của du lịch nước ta là: “Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và kỳ vọng của xã hội”, từ đó đặt ra mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á”, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động du lịch bứt phá, vươn dậy trong bối cảnh hội nhập sâu rộng quốc tế. Nghị quyết đề ra nhiều nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài, trong đó có nhiệm vụ: “Tập trung phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng có sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cao”. Tiếp cận ở góc độ loại hình du lịch trải nghiệm, thiết nghĩ, mỗi địa phương cần bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết số 08-NQ/TW sớm đề ra kế hoạch, chiến lược phát triển du lịch cộng đồng về sinh thái và văn hóa tộc người, hay còn gọi là *du lịch sinh thái nhân văn*. Mỗi tỉnh, thành trên cơ sở khảo sát địa bàn cư trú của các tộc người, chọn mỗi tộc người ít nhất một điểm (làng, bản, phố) đại diện cho văn hóa tộc người để xây dựng *Bảo tàng sinh thái nhân văn* - loại hình bảo tàng sống trong sinh hoạt thường ngày của người dân. Từ đó, có những bước đi cụ thể, với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” nhằm giữ gìn toàn diện cảnh quan môi trường và nguồn vốn văn hóa vô giá của cộng đồng dân cư phục vụ cho nhu cầu phát triển du lịch. Cần thực hiện tổng kiểm kê, lập hồ sơ khoa học đối với các di sản văn hóa có giá trị, quản lý các ngôi nhà cổ. Khi các ngôi nhà ấy bị xuống cấp thì chính quyền địa phương và hộ dân cùng có trách nhiệm trùng tu đảm bảo phục hồi

nguyên trạng, tránh lai căng, chấp vá, coi đó là tài sản vô giá của cha ông và người hôm nay trao truyền cho các thế hệ mai sau. Thực tiễn những năm gần đây cho thấy, một vấn đề đang được dư luận quan tâm là sự bùng nổ dân số trong gia đình ở mỗi ngôi nhà cổ. Làm thế nào dân bớt số người trong mỗi ngôi nhà cổ, đảm bảo cho việc bảo tồn và phát huy sinh hoạt văn hóa tộc người phục vụ du lịch đạt hiệu quả? Xử lý vấn đề này, chính quyền Hội An đã có chính sách cấp đất dân dân đối với các hộ gia đình đông con, nhiều cháu sống ở ngôi nhà cổ trong diện được bảo tồn ra tái định cư ở ngoài khu vực quy hoạch.

Trước mắt, phải đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục mỗi người dân biết trân trọng, nâng niu, giữ gìn những di sản văn hóa vật thể, phi vật thể ở khu phố, làng bản cổ; truyền dạy vốn văn hóa truyền thống quý báu cho thế hệ trẻ; có thái độ ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên và xã hội; cởi mở, thân thiện với khách du lịch. Đó chính là nền tảng của du lịch sinh thái nhân văn. Chỉ khi nào chúng ta giữ gìn được bản sắc văn hóa tộc người ở mỗi khu phố, làng bản cổ thì chúng ta mới bảo lưu, phát triển được nguồn vốn quý giá vô hạn ấy sau này. Nếu chúng ta hờ hững, buông xuôi, không ý thức được việc bảo tồn toàn diện điều đó ngay từ bây giờ thì những di sản văn hóa cùng với những nghệ nhân dân gian - “báu vật nhân văn sống” nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể sẽ lần lượt ra đi mà không được trao truyền cho thế hệ trẻ. Và như thế, sau này, dù chúng ta muốn khôi phục lại nguồn vốn đó cũng rất khó khăn, thậm chí không thể làm lại được.

Việc bảo tồn và phát huy cảnh quan môi trường và các giá trị văn hóa tộc người trong du lịch sinh thái nhân văn ở các khu phố, làng bản cổ cần hiện thực hóa bằng những chính sách cụ thể của Nhà nước và chính quyền các cấp. Cần xác định rõ việc nào Nhà nước phải làm, việc nào Nhà nước và cộng đồng cùng làm, việc nào xã hội hóa trong dân. Kiên trì xây dựng thương hiệu mỗi khu phố, làng, bản cổ đại diện cho văn hóa mỗi tộc người trên đất nước Việt Nam. Đầu tư quy hoạch, bảo tồn đồng thời với phát huy, khai thác hợp lý nguồn vốn văn hóa tộc người, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và người dân ở mỗi điểm du lịch hướng tới phát triển kinh tế du lịch bền vững. ■

(1) Nguyễn Thị Huệ (Chủ biên): *Cơ sở bảo tàng học* (Giáo trình dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng ngành Bảo tàng), Nxb. Đại học Quốc gia, H, 2008, tr 285.